

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	53.622.531.399	34.557.551.724	165.206.439.884	34.557.551.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		107.499.012	156.100.000	107.499.012
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	53.622.531.399	34.450.052.712	165.050.339.884	34.450.052.712
4. Giá vốn hàng bán	11	45.667.003.472	30.014.926.575	138.232.786.533	30.014.926.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	7.955.527.927	4.435.126.137	26.817.553.351	4.435.126.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	282.357.477	197.516.505	4.370.251.155	197.516.505
7. Chi phí tài chính	22	2.000.972.460	1.314.439.330	7.616.115.304	1.314.439.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.972.642.040	662.607.119	4.680.028.020	662.607.119
8. Chi phí bán hàng	24	2.482.837.439	588.323.418	4.458.113.866	588.323.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	721.513.933	473.925.332	2.916.594.410	473.925.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30	3.032.561.572	2.255.954.562	16.196.980.926	2.255.954.564
11. Thu nhập khác	31	571.262.215	2.389.636.363	992.915.899	2.398.636.363
12. Chi phí khác	32	288.984.215	554.972.346	288.984.215	554.972.346
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	282.278.000	1.834.664.017	703.931.684	1.843.664.017
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	3.314.839.572	4.090.618.579	16.900.912.610	4.099.618.581
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	414.354.946		1.639.768.180	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	2.900.484.626	4.090.618.579	15.261.144.430	4.099.618.581
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Hà nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		204.443.840.695	26.214.274.682
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(197.212.496.691)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.655.754.380)	(42.750.451.907)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.026.489.043)	(753.538.229)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(652.633.103)	1.216.989.429
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.298.571.992	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.946.625.822)	(1.171.361.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.751.586.352)	(17.244.087.066)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.900.976.129)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	35.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.240.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.641.498	164.560.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.103.334.631)	199.560.410
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		63.120.000.000	29.356.687.008
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143.301.192.789	43.169.992.637
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(155.468.182.205)	(55.636.355.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50.953.010.584	16.890.324.642
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.098.089.601	(154.202.014)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.230.534.930	4.257.119.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(823.288.184)	127.617.163
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.505.336.347	4.230.534.930

Hà nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.698.880.289	100.837.090.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.505.336.347	4.230.534.930
1. Tiền	111		7.505.336.347	4.230.534.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.318.095.598	66.020.041.630
1. Phải thu khách hàng	131		32.453.547.961	18.121.209.109
2. Trả trước cho người bán	132		2.310.433.637	46.985.597.514
5. Các khoản phải thu khác	135		15.554.114.000	913.235.007
IV. Hàng tồn kho	140		44.055.181.937	29.971.318.025
1. Hàng tồn kho	141		44.055.181.937	29.971.318.025
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.820.266.407	615.195.733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.820.266.407	615.195.733
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.092.249.614	63.948.539.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.050.913.567	60.727.240.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221		80.333.062.929	60.727.240.606
- Nguyên giá	222		89.356.309.803	65.568.806.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.023.246.874)	(4.841.566.334)
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.381.250	-
- Nguyên giá	228		15.100.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.718.750)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		707.469.388	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.840.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.840.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.201.336.047	3.221.299.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.201.336.047	3.221.299.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		210.791.129.903	164.785.630.299

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết n	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		134.964.649.866	103.805.939.553
I. Nợ ngắn hạn	310		70.165.537.641	100.846.827.328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		46.678.890.773	42.336.211.889
2. Phải trả người bán	312		12.509.495.357	56.016.272.819
3. Người mua trả tiền trước	313		178.977.241	564.287.696
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		9.338.670.059	1.289.734.365
5. Phải trả người lao động	315		1.340.433.942	510.420.559
6. Chi phí phải trả	316		36.520.000	129.900.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		82.550.269	
II. Nợ dài hạn	330		64.799.112.225	2.959.112.225
4. Vay và nợ dài hạn	334		64.799.112.225	2.959.112.225
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.826.480.037	60.979.690.746
I. Vốn chủ sở hữu	410		75.826.480.037	60.979.690.746
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.880.000.000	56.880.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.946.480.037	4.099.690.746
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210.791.129.903	164.785.630.299
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-

Hà nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Ế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

àm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2010 là: **56.880.000.000 đồng** (Năm mươi sáu tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Các cổ đông khác	61,44%
Ông Nguyễn Hữu Biền	20,11%
Ông Hoàng Quốc Tùng	8,79%
Ông Đoàn Minh Dũng	4,39%
Ông Lê Trung Kiên	5,27%
Tổng	100,00%

Vốn thực góp tính đến thời điểm 31/12/2010 là: **56.880.000.000 đồng** (Năm mươi sáu tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010 là sản xuất lắp ráp điều hòa và sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, sản xuất túi nilon.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị gia đình: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt; sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Mua bán và đại lý hàng hóa: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; kinh doanh du lịch sinh thái; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì; sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu: dệt may và may mặc, nguyên liệu máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

“METAL HANGERS”; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Xuất nhập khẩu: hàng điện lạnh, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng cho gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất của Tổng Công ty;
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất; cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp; mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo; mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Mua bán vật liệu xây dựng; gạch ngói, xi măng, đá, cát, sỏi;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép.
- Sản xuất, gia công túi nylon và bao bì xuất khẩu.
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán thực hiện quyết toán tại Báo cáo tài chính này là bắt đầu từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010. .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc (nguyên giá).

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí đổ đất, san nền, đầm ép không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình, được phân bổ dần vào các đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm.

Phương pháp phân bổ: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và giá vốn

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Giá vốn được hạch toán theo thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy ưu đãi đầu tư số 1107/GCNUĐ ngày 23 tháng 9 năm 2003 của UBND tỉnh Hà Nam cấp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng đối với các mặt hàng điều hòa của Tổng Công ty lắp ráp:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

tại ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 10%

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.755.392.495	2.172.360.345
Tiền gửi ngân hàng	3.749.943.852	2.058.174.585
Cộng	7.505.336.347	4.230.534.930

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	6.731.007
Công ty TNHH Linh Sa Hamico	12.050.000.000	
Công ty CP XK Nam Á Hamico	3.399.114.000	
Ký quỹ ngân hàng	105.000.000	
Cộng	15.554.114.000	6.731.007

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.136.822.411	20.879.740.112
Công cụ, dụng cụ	90.922.746	167.643.755
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm	6.611.871.883	7.754.374.920
Hàng hóa	215.564.897	1.169.559.238
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44.055.181.937	29.971.318.025

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2010	36.189.164.676	11.591.024.559	19.745.374.185	169.434.870	67.694.998.290
Tăng do mua sắm	20.363.302.728	1.001.043.000	585.950.000		21.950.295.728
Giảm do thanh lý		288.984.215			288.984.215
Tại ngày 31/12/2010	56.552.467.404	12.303.083.344	20.331.324.185	169.434.870	89.356.309.803
HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2010	4.037.722.858	2.292.434.480	1.561.437.931	21.700.178	7.913.295.447
Khấu hao TSCĐ	322.361.605	514.795.497	265.341.503	7.452.822	1.109.951.427
Tại ngày 31/12/2010	4.360.084.463	2.807.229.977	1.826.779.434	29.153.000	9.023.246.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2010	32.151.441.818	9.298.590.079	18.183.936.254	147.734.692	59.781.702.843

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

tại ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2010	52.192.382.941	9.495.853.367	18.504.544.751	140.281.870	80.333.062.929
---------------------	----------------	---------------	----------------	-------------	----------------

Lưu ý: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình “Nhà cửa, vật kiến trúc” được ghi nhận theo giá trị được tập hợp từ chứng từ chi phí là hồ sơ thanh toán, chưa có Quyết định chính thức phê duyệt Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng nhà máy của các cấp có thẩm quyền.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2010	0	0
Mua trong năm	15.100.000	15.100.000
Tại ngày 31/12/2010	15.100.000	15.100.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2010	0	0
Khấu hao trong năm	4.718.750	4.718.750
Tại ngày 31/12/2010	4.718.750	4.718.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2010	0	0
Tại ngày 31/12/2010	10.381.250	10.381.250

11. Chi phí xây dựng dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Lắp đặt tấm nhôm cho xưởng Nam Định	7.900.000	0
Mua vật tư xây dựng xưởng Nam Định	699.569.388	
Cộng	707.469.388	0

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	3.151.336.047	3.221.299.375
Chi phí quảng cáo		
Chi phí tư vấn niêm yết		
Chi phí thuê cầu		
Chi phí tư vấn tài chính	50.000.000	
Cộng	3.201.336.047	3.221.299.375

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Tổng Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

15. Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2010

01/01/2010

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

tại ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Ngân hàng NN & PTNT- Chi nhánh Hà Nam		39.192.768.688
Trong đó: - Vay ngắn hạn Đ		5.954.389.930
- Vay ngắn hạn USD		33.238.378.758
Ngân hàng TMCPCT - Chi nhánh Hà Nam		0
Trong đó: - Vay ngắn hạn VND	26.309.083.751	0
- Vay ngắn hạn USD	20.369.807.022	0
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Bình	0	0
Vay ngắn hạn đối tượng khác	0	3.143.443.201
Trong đó:		
- Bà : Nguyễn Thị Hiền	0	3.143.443.201
Cộng	46.678.890.773	42.336.211.889

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	903.394.598	9.419.345
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.803.640.481	56.325.099
Thuế xuất nhập khẩu	4.230.144.957	1.223.989.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.401.490.023	
Cộng	9.338.670.059	1.289.734.365

17. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn - Hà Nam	36.520.000	129.900.000
Cộng	36.520.000	129.900.000

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	82.550.269	0
Phải trả khác		
Cộng	82.550.269	0

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Bình	1.679.112.225	2.959.112.225
Công ty CP đầu tư và kinh doanh bất động sản Hamico	18.000.000.000	
Công ty TNHH thương mại Đông á	3.000.000.000	
Công ty TNHH điện thông Nam Định	15.000.000.000	
Công ty CP cơ khí xây dựng thương mại Hữu Nghị	5.000.000.000	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

tại ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<i>FABRICARE CHOICE DISTRIBUTORS GROUP</i>	<i>1.000.000.000</i>	
<i>WHL INTERNATIONAL INC</i>	<i>5.000.000.000</i>	
<i>Công ty CP quốc tế Khánh sinh Hà nam</i>	<i>16.120.000.000</i>	
Cộng	64.799.112.225	2.959.112.225

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư cuối quý 1/2010	56.880.000.000		4.099.690.745	60.979.690.745
Số phát sinh quý 1+2/2010	0		7.592.516.588	
Số phát sinh quý 3/2010			4.353.788.082	
Số phát sinh quý 4/2010			2.900.484.626	
Số dư cuối quý 4/2010	56.880.000.000	0	18.946.480.041	75.826.480.041

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam	0	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Biền	11.436.000.000	30.080.000.000
Ông Hoàng Quốc Tùng	5.000.000.000	11.500.000.000
Ông Đoàn Minh Dũng	2.500.000.000	5.300.000.000
Bà Đặng Thu Phương	0	3.000.000.000
Ông Lê Trung Kiên	3.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	34.944.000.000	
Cộng	56.880.000.000	56.880.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	31/12/2010 VND
Vốn góp đầu kỳ	56.880.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

tại ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vốn góp cuối kỳ

56.880.000.000

đ - Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.688.000	5.688.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.688.000	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.688.000</i>	<i>5.688.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.688.000	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.688.000</i>	<i>5.688.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	10.000 VND

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 1/10/2010 đến 31/12/2010	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.622.531.399	165.206.439.884
Doanh thu bán hàng	53.611.531.399	165.034.319.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.000.000	172.120.496
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		156.100.000
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.622.531.399	165.050.339.884
Doanh thu thuần bán hàng	53.611.531.399	164.878.219.388
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.000.000	172.120.496
28. Giá vốn hàng bán		

	Từ ngày 1/10/2010 đến 31/12/2010	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
	VND	
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,667,003,472	138.232.786.533
Cộng	45.667.003.472	138.232.786.533

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 1/10/2010 đến 31/12/2010	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
	VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.956.299	564.031.623
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	269.401.178	3.806.219.532

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

tại ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	282.357.477	4.370.251.155
30. Chi phí hoạt động tài chính		
	Từ ngày 1/10/2010 đến 31/12/2010	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
	VND	
Chi phí lãi vay	1.972.642.040	4.680.028.020
Chi phí tài chính	28.330.420	2.936.087.284
Cộng	2.000.972.460	7.616.115.304

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đầu tiên làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2010 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu chuyển tiếp từ Báo cáo tài chính (từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010) của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico và có phân loại phù hợp với Thông tư số 244/2009-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Ánh****Đàm Thị Ái Len****Hoàng Quốc Tùng**